



**TỜ RƠI ĐÀO TẠO AN TOÀN 02**  
**QUY TẮC CƠ BẢN VỀ AN TOÀN VÀ**  
**GIỮ VỆ SINH NƠI LÀM VIỆC**  
***SAFETY TRAINING LEAFLET 02***  
***BASIC RULES FOR SAFETY AND***  
***GOOD HOUSEKEEPING***

**AIGA 009.02/25**

***Hiệp hội Khí Công nghiệp Châu Á***  
***Asia Industrial Gases Association***

No 2 Venture Drive, #22-28 Vision Exchange, Singapore 608526

Tel: +65 67055642 Fax: +65 68633379

Internet: <https://asiaiga.org/> | LinkedIn Profile: <https://www.linkedin.com/company/asiaigaorg>



# TỜ RƠI ĐÀO TẠO AN TOÀN 02

## QUY TẮC CƠ BẢN VỀ AN TOÀN VÀ

### GIỮ VỆ SINH NƠI LÀM VIỆC

#### SAFETY TRAINING LEAFLET 02

#### BASIC RULES FOR SAFETY AND GOOD HOUSEKEEPING

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

#### Disclaimer

Tất cả các ấn phẩm của AIGA hoặc mang tên AIGA đều chứa thông tin, bao gồm Quy tắc Thực hành, quy trình an toàn và các thông tin kỹ thuật khác được thu thập từ các nguồn mà AIGA tin là đáng tin cậy và/hoặc dựa trên thông tin kỹ thuật và kinh nghiệm hiện có từ các thành viên của AIGA và những người khác tại thời điểm xuất bản. Do đó, chúng tôi không đưa ra bất kỳ tuyên bố hay bảo đảm nào cũng như không chấp nhận bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về tính chính xác, đầy đủ hoặc đúng đắn của thông tin có trong các ấn phẩm này.

*All publications of AIGA or bearing AIGA's name contain information, including Codes of Practice, safety procedures and other technical information that were obtained from sources believed by AIGA to be reliable and/ or based on technical information and experience currently available from members of AIGA and others at the date of the publication. As such, we do not make any representation or warranty nor accept any liability as to the accuracy, completeness or correctness of the information contained in these publications.*

Mặc dù AIGA khuyến nghị các thành viên của mình tham khảo hoặc sử dụng các ấn phẩm của mình, việc tham khảo hoặc sử dụng đó của các thành viên hoặc bên thứ ba hoàn toàn là tự nguyện và không mang tính ràng buộc.

*While AIGA recommends that its members refer to or use its publications, such reference to or use thereof by its members or third parties is purely voluntary and not binding.*

AIGA hoặc các thành viên của mình không đảm bảo về kết quả và không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý hoặc trách nhiệm nào liên quan đến việc tham khảo hoặc sử dụng thông tin hoặc đề xuất có trong các ấn phẩm của AIGA.

*AIGA or its members make no guarantee of the results and assume no liability or responsibility in connection with the reference to or use of information or suggestions contained in AIGA's publications.*

AIGA không có bất kỳ quyền kiểm soát nào đối với việc thực hiện hoặc không thực hiện, việc hiểu sai, sử dụng đúng hoặc không đúng bất kỳ thông tin hoặc đề xuất nào có trong các ấn phẩm của AIGA bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào (bao gồm các thành viên AIGA) và AIGA từ chối rõ ràng mọi trách nhiệm pháp lý liên quan đến điều đó.

*AIGA has no control whatsoever as regards, performance or non performance, misinterpretation, proper or improper use of any information or suggestions contained in AIGA's publications by any person or entity (including AIGA members) and AIGA expressly disclaims any liability in connection thereto.*

Các ấn phẩm của AIGA được xem xét định kỳ và người dùng được khuyến cáo nên lấy phiên bản mới nhất.

*AIGA's publications are subject to periodic review and users are cautioned to obtain the latest edition.*

© Được sao chép với sự cho phép của Hiệp hội Khí Công nghiệp Châu Âu (EIGA). Bảo lưu Mọi quyền.

© Reproduced with permission from European Industrial Gases Association (EIGA). All Rights Reserved.

**HIỆP HỘI KHÍ CÔNG NGHIỆP CHÂU Á**  
**ASIA INDUSTRIAL GASES ASSOCIATION**

No 2 Venture Drive, # 22-28 Vision Exchange, Singapore 608526

Tel: +65 67055642 Fax: +65 68633307

Internet: <https://asiaiga.org/> | LinkedIn Profile: <https://www.linkedin.com/company/asiaiga>

## Mục lục *Table of Contents*

|                                                                                                                                                                               |   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 1. Giới thiệu / <i>Introduction</i> .....                                                                                                                                     | 2 |
| 1.1. Tờ rơi an toàn / <i>Safety leaflets</i> .....                                                                                                                            | 2 |
| 1.2. Bài kiểm tra trắc nghiệm / <i>Comprehension tests</i> .....                                                                                                              | 2 |
| 2. Các quy tắc cơ bản về an toàn và giữ vệ sinh nơi làm việc / <i>Basic Rules for Safety and Good Housekeeping</i> .....                                                      | 2 |
| 2.1. An toàn / <i>Safety</i> .....                                                                                                                                            | 2 |
| 2.2. Giữ vệ sinh nơi làm việc / <i>Good Housekeeping</i> .....                                                                                                                | 4 |
| 2.3. Nhà thầu phụ / <i>Subcontractors</i> .....                                                                                                                               | 5 |
| Phụ lục 1 – Các Quy tắc Cơ bản về An toàn và Giữ vệ sinh Nơi làm việc – Câu hỏi Kiểm tra<br><i>Appendix 1 – Basic Rules for Safety and Good Housekeeping – Test Questions</i> | 6 |
| Phụ lục 2 - Các Quy tắc Cơ bản về An toàn và Giữ vệ sinh Nơi làm việc – Đáp án Kiểm tra<br><i>Appendix 2 - Basic Rules for Safety and Good Housekeeping – Test Answers</i>    | 8 |

## 1. Giới thiệu / *Introduction*

### 1.1. Tờ rơi an toàn / *Safety leaflets*

- Tờ rơi huấn luyện an toàn tóm tắt những kiến thức an toàn vận hành cơ bản mà nhân viên làm việc trong ngành khí cần phải biết.  
*Safety training leaflets summarise the basic operational safety knowledge which needs be known by employees working in the gas industry.*
- Tham khảo AIGA 009 Đào tạo An toàn cho Nhân viên để biết các tổ hợp tờ rơi khác nhau, xác định phạm vi đào tạo an toàn cho nhiều công việc cụ thể.  
*Refer to AIGA 009 Safety Training of Employees for the various combinations of leaflets which define the scope of safety training for a variety of specific jobs.*
- Mỗi tờ rơi đề cập đến một chủ đề cụ thể như được xác định trong tiêu đề.  
*Each leaflet addresses a specific topic as identified in the title.*

### 1.2. Bài kiểm tra trắc nghiệm / *Comprehension tests*

- Có một bài kiểm tra trắc nghiệm cho mỗi tờ rơi, được đính kèm trong Phụ lục 1.  
*There is a comprehension test for each leaflet, included in Appendix 1.*
- Mỗi bài kiểm tra bao gồm một số câu hỏi. Để đạt yêu cầu, nhân viên nên đạt 75% điểm trở lên trong lần thử đầu tiên. Nên thảo luận về các câu trả lời sai để hiểu thêm.  
*Each test comprises a number of questions. To pass the test it is suggested that the employee should score 75% at the first attempt. Incorrect answers should be discussed to confirm understanding.*
- Phụ lục 2 bao gồm danh sách các câu trả lời đúng.  
*Appendix 2 includes the list of correct answers.*

## 2. Các quy tắc cơ bản về an toàn và giữ vệ sinh nơi làm việc / *Basic Rules for Safety and Good Housekeeping*

### 2.1. An toàn / *Safety*

- 1) Nhanh chóng nắm bắt kiến thức cơ bản về các đặc tính và mối nguy tiềm ẩn của vật liệu và sản phẩm bạn đang thao tác.  
*Rapidly get basic knowledge of the properties and potential hazards of the materials and products you are dealing with.*
- 2) Không bắt đầu công việc trừ khi bạn đã được đào tạo để thực hiện và biết quy trình chính xác. Nếu bạn có nghi ngờ về an toàn, hãy hỏi trước khi hành động.  
*Do not start a job unless you have been trained to do it and know the correct procedure. If you have doubts about safety ask before you act.*
- 3) Tuân thủ Quy trình An toàn của Công ty: tham khảo... (chèn tên quy trình / Sổ tay, cơ sở dữ liệu, v.v. nếu thích hợp).  
*Follow Company Safety Procedures: refer to... (insert name of procedures / Manuals, database, etc... as appropriate).*
- 4) Mang thiết bị bảo hộ cá nhân (giày an toàn, quần áo bảo hộ, găng tay, kính bảo hộ (hoặc kính bảo vệ mắt), thiết bị bảo vệ thính giác và mũ cứng) ở những nơi được yêu cầu.  
*Wear personal protective equipment (safety shoes, overalls, gloves, safety glasses (or goggles), hearing protectors and hard hat) where it is required.*
- 5) Khi vào một cơ sở, hãy tôn trọng các biển báo, giới hạn tốc độ, khu vực đỗ xe được ủy quyền, lối đi bộ, quy trình ra vào an ninh và đăng ký. Khi rời đi, đảm bảo rằng điều này đã được ghi lại.  
*When accessing a site, respect signs, speed limit, authorized parking areas, walk-ways, security access procedures and registration. When leaving make sure that this is recorded.*
- 6) Tuyệt đối không sử dụng hoặc bị ảnh hưởng bởi rượu hoặc các chất gây nghiện khác tại nơi làm việc.  
*Never use or be influenced by alcohol or other drugs at work.*
- 7) Tìm hiểu những hành động nào sẽ được yêu cầu ở bạn trong trường hợp khẩn cấp, hãy hỏi nếu bạn không biết.  
*Learn what actions will be required of you in the event of an emergency, ask if you do not know.*
- 8) Xác định (các) lối thoát hiểm khẩn cấp của bạn và nơi đặt thiết bị chữa cháy. Xác định những người đã được đào tạo sơ cấp cứu.  
*Identify (your) emergency exits and where the firefighting equipment is located. Identify (your) first*

*aid trained persons.*

- 9) Báo cáo ngay lập tức tất cả các thương tích cho người giám sát và được sơ cứu ngay cả đối với vết cắt hoặc bỏng nhỏ để giảm nguy cơ nhiễm trùng.  
*Report all injuries to the supervisor immediately and get first aid for even a minor cut or burn to reduce the risk of infection.*
- 10) Báo cáo ngay lập tức các tai nạn hoặc "sự cố suýt bị" (ví dụ: các sự cố có thể dẫn đến thương tích hoặc hư hỏng thiết bị) cho người giám sát.  
*Report immediately accidents or "near misses" (i.e. incidents which could have resulted in injury or equipment damage) to your supervisor.*
- 11) Báo cáo ngay lập tức các thiếu sót, thiết bị bị lỗi và các điều kiện không an toàn.  
*Report deficiencies, faulty equipment and unsafe conditions immediately.*
- 12) Không bao giờ được sử dụng các công cụ bị mòn hoặc hư hỏng. Mang chúng đến người giám sát, người sẽ cho sửa chữa hoặc thay thế chúng.  
*Worn or damaged tools should never be used. Take them to your supervisor who will have them repaired or replaced.*
- 13) Tìm hiểu cách dừng máy nhanh trong trường hợp khẩn cấp, hãy hỏi nếu bạn không biết.  
*Learn how to stop machines quickly in the event of an emergency, ask if you do not know.*
- 14) Nhớ nghỉ ngơi và tránh sử dụng ma túy và rượu ngay cả trong thời gian rảnh rỗi.  
*Remember to rest and avoid use of drugs and alcohol also during your free time.*
- 15) Lái xe an toàn.  
*Drive safely.*
- 16) Không hút thuốc, trừ các khu vực được chỉ định.  
*Do not smoke, except in defined areas.*
- 17) Nâng cao kỹ năng thao tác thiết bị an toàn như bình chữa cháy, bình chứa thiết bị thở khép kín, dây an toàn, vòi sen khẩn cấp và thiết bị rửa mắt.  
*Become skilled in handling safety equipment such as fire extinguishers, self-contained breathing apparatus canisters, safety harness, emergency showers and eye wash devices.*
- 18) Không cố sửa đổi trái phép đối với nhà máy hoặc thiết bị. Bất kỳ thay đổi nào phải được phê duyệt bởi cấp quản lý thích hợp.  
*Do not attempt any unauthorised modifications to plant or equipment. Any changes must be approved by the appropriate level of management.*
- 19) Các thiết bị bảo vệ, van an toàn và các thiết bị bảo vệ khác được cung cấp để bảo vệ bạn. Không được tháo hoặc can thiệp chúng.  
*Guards, safety valves and other protective devices are provided for your protection. They should not be removed or tampered with.*
- 20) Tất cả các thiết bị phòng cháy chữa cháy và an toàn phải được giữ thông thoáng, không bị cản trở. Không được tháo hoặc sử dụng chúng trừ khi trong trường hợp khẩn cấp thực tế hoặc thực hành được ủy quyền (diễn tập).  
*All fire and safety equipment must be kept clear of obstructions. It should not be removed or used except in case of actual emergency or authorised practice (drills).*
- 21) Tìm hiểu cách nâng vật nặng đúng cách và luôn sử dụng phương pháp chính xác. Nếu một vật quá nặng, hãy sử dụng phương tiện cơ học hoặc nhờ giúp đỡ.  
*Learn how to lift loads correctly and always use the correct method. If an object is too heavy, use mechanical means or get help.*
- 22) Nếu máy móc chạy bằng điện bị ngắt (trip), hãy tham khảo ý kiến giám sát trước khi khởi động lại.  
*If an electrically driven machine trips, refer to your supervisor before attempting to re-start.*
- 23) Công việc hoặc sửa chữa điện phải được thực hiện bởi thợ điện có trình độ. Không được mở tủ điện.  
*Leave electrical work or repair to a qualified electrician. Do not open electrical cabinets.*
- 24) Không được vào phòng đóng cắt điện cao áp trừ khi được phép.  
*Do not enter high voltage switch rooms unless authorised.*
- 25) Sử dụng danh sách kiểm tra hoặc quy trình vận hành được cung cấp khi khởi động hoặc tắt máy móc hoặc nhà máy.  
*Use the checklist or operating procedure provided when starting up or shutting down machines or*

*plant.*

- 26) Không đứng trước cửa xả của van an toàn. Van có thể mở trong khi bạn đang ở đó.  
*Do not put yourself in front of the discharge port of a relief valve. It might open while you are there.*
- 27) Đóng hoặc mở van từ từ. Việc vận hành van quá nhanh có thể dẫn đến nén cục bộ và tăng nhiệt độ. Trong trường hợp oxy hoặc axetylen điều này có thể gây ra cháy nổ. Ngoài ra, khi thay chai, núm điều chỉnh áp suất của bộ điều áp phải được nới lỏng. Không được dùng các thiết bị nối dài để tăng mô-men xoắn nhằm ép mở hoặc đóng van. Không vận chuyển chai khí mà không có thiết bị bảo vệ van.  
*Close or open valves gradually. Rapid operation of a valve can lead to local compression and temperature rise. In the case of oxygen or acetylene this could cause an explosion. Also, when changing cylinders, pressure reducer pressure setting valve must be released. Valves must not be forced open or closed using extension devices to increase torque. Do not transport cylinders without valve-protection.*
- 28) Luôn sử dụng chất tẩy rửa được phê duyệt để làm sạch tay hoặc các bộ phận khác trên cơ thể. Không nên sử dụng dung môi vì chúng có thể gây ra bệnh ngoài da (viêm da).  
*Always use an approved cleaning compound to clean your hands or other parts of your body. Solvents should not be used as they can cause skin disease (dermatitis).*
- 29) Nếu sử dụng khí nén để làm sạch máy móc, ống mềm phải được lắp vòi phun được thiết kế phù hợp có tích hợp chức năng ngắt khẩn cấp.  
*If compressed air is used to clean machines the hose should be fitted with a properly designed nozzle incorporating emergency shut-off.*
- 30) Không sử dụng khí nén để thổi bụi khỏi quần áo.  
*Do not use compressed air for blowing dust off clothing.*
- 31) Nếu xe nâng đang hoạt động trong khu vực làm việc của bạn, hãy đặc biệt thận trọng gần các góc, cửa ra vào, các chồng hàng hóa cao. Đi bộ trong các lối đi đã được xác định.  
*If forklift trucks are operating in your working area be especially cautious near corners, doorways, tall stacks of goods. Walk in identified walkways.*
- 32) Quần áo phải sạch dầu mỡ khi làm việc với oxy. Quần áo phải được làm bằng cotton, len hoặc sợi chống cháy hoặc chậm cháy đặc biệt.  
*Clothing must be free from oil or grease when working with oxygen. Clothes must be made of cotton, wool or special flame resistant or flame-retardant fibres.*
- 33) Không cất giữ các vật nặng trên cao trong giá đỡ.  
*Do not store heavy items overhead in shelves.*
- 34) Tất cả chúng ta đều chịu trách nhiệm về sự an toàn của nhau. Nếu bạn thấy người khác không tuân thủ các quy tắc an toàn - ví dụ: không mang thiết bị bảo hộ cá nhân - hãy chỉ ra điều đó cho họ.  
*We are all responsible for each other's safety. If you see another person not complying with safety rules - e.g. not wearing personal protective equipment - point it out to him.*

Bạn không cần phải biết mọi thứ:  
*You are not supposed to know everything:*

**NẾU CÓ ĐIỀU GÌ CHƯA RÕ, HÃY HỎI!**  
**IF IN DOUBT, ASK!**

Không mạo hiểm  
*Do not take chances*

## 2.2. Giữ vệ sinh nơi làm việc / *Good Housekeeping*

- 1) Nơi làm việc bừa bộn dẫn đến tai nạn.  
*A cluttered workplace leads to accidents.*
- 2) Làm việc gọn gàng - duy trì tiêu chuẩn vệ sinh cao ở nơi làm việc.  
*Work tidily - maintain a high standard of housekeeping.*
- 3) Lối đi, hành lang, cửa ra vào, lối thoát hiểm và lối tiếp cận thiết bị an toàn phải được giữ thông thoáng, không có vật cản.  
*Aisles, passageways, doorways, emergency exits and access to safety equipment must be kept clear of obstructions.*
- 4) Sàn nhà phải được giữ sạch khỏi dầu, mỡ và bất kỳ hóa chất nào bị đổ ra, ví dụ như

canxi cacbua. Sàn ướt phải được chỉ dẫn bằng các biển báo thích hợp.

*Floors must be kept clear of oil, grease and any spillage of chemicals e.g. calcium carbide. Wet floor must be indicated by appropriate signs.*

- 5) Các bậc trên mặt đất phải được giữ thông thoáng, vừa để di chuyển an toàn vừa để ngăn dụng cụ, v.v., rơi xuống người ở bên dưới.  
*Platforms above ground level must be kept clear, both to allow safe movement and to prevent tools etc..., from falling on people below.*
- 6) Không lãng phí giấy, nước, năng lượng hoặc các tiện ích khác và giảm thiểu thất thoát khí.  
*Do not waste paper, water, energy or other utilities and minimise gas losses.*
- 7) Vật liệu phế thải phải được đặt đúng nơi thải bỏ.  
*Waste material must be placed in the correct disposal place.*
- 8) Dụng cụ và thiết bị phải được đưa về đúng điểm tồn chứa sau khi sử dụng và không được để nằm rải rác.  
*Tools and equipment must be taken back to in their correct storage point after use and not left lying around.*
- 9) Thùng chứa hóa chất và chất bôi trơn nên được giữ trong kho đã được phê duyệt.  
*Chemical and lubricant containers should be kept in approved stores.*
- 10) Giẻ dính dầu phải được đặt trong các thùng chứa kín đặc biệt.  
*Oily rags must be placed in special closed containers.*
- 11) Các khu vực thao tác oxy lỏng phải được giữ đặc biệt sạch, không có dầu mỡ, hạt hoặc bụi.  
*Areas where liquid oxygen is handled must be kept particularly clean and free from oil and grease and from particles or dust.*
- 12) Một công việc chỉ hoàn thành khi mọi thứ sạch sẽ và ngăn nắp.  
*A job is finished only when everything is clean and in order.*

### 2.3. Nhà thầu phụ / *Subcontractors*

- Các nhà thầu phụ làm việc tại cơ sở của Công ty bạn phải tuân thủ các quy tắc và yêu cầu về An toàn, Sức khỏe và Bảo vệ Môi trường. Báo cáo bất kỳ sai lệch nào mà bạn có thể phát hiện.  
*Subcontractors working at the premises of your Company must respect the Safety, Health and Environment Protection rules and requirements. Report any deviation that you may identify.*



**Phụ lục 1 – Các Quy tắc Cơ bản về An toàn và Giữ vệ sinh Nơi làm việc – Câu hỏi Kiểm tra**  
*Appendix 1 – Basic Rules for Safety and Good Housekeeping – Test Questions*

*Đánh dấu vào câu trả lời đúng hoặc điền vào chỗ trống theo yêu cầu.  
Tick the correct answer (s) or write in the blank spaces as requested.*

1. Đánh dấu ít nhất hai câu sau đây là đúng:  
*Tick at least two of the following sentences as true:*
- A. Được phép hút thuốc trừ khu vực làm việc  
*Smoking is allowed except in working areas*
- B. Báo cáo bất kỳ thiếu sót nào được phát hiện  
*Report any deficiencies detected*
- C. Không bắt đầu công việc trừ khi bạn đã được đào tạo để thực hiện nó  
*Don't start a job unless you have been trained to do it*
- D. Báo cáo tất cả các thương tích cho giám sát ngay lập tức  
*Report all injuries to the supervisor immediately*
- E. Giữ vệ sinh nơi làm việc không phải là trách nhiệm của tôi  
*Housekeeping is not my responsibility*
2. Nhiệm vụ nào sau đây không được thực hiện với oxy?  
*Which of the following tasks must not be done with oxygen?*
- A. Thổi bụi khỏi quần áo  
*Blowing dust off clothing*
- B. Bơm lốp xe  
*Inflating tires*
- C. Cấp nguồn cho dụng cụ khí nén  
*Powering pneumatic tools*
- D. Làm sạch máy móc  
*Cleaning machines*
3. Khi dụng cụ điện hoặc khí nén bị hỏng, người dùng phải tự sửa chữa chúng.  
*When electrical or pneumatic tools fail, the users must repair them by themselves.*
- A. Đúng  
*True*
- B. Sai  
*False*
4. Hoàn thành câu: "Bạn không cần phải biết mọi thứ"  
*Complete the sentence: "You are not supposed to know everything,*
- \_\_\_\_\_. Không mạo hiểm.  
*Do not take chances.*
5. Đánh dấu vào các câu đúng.  
*Tick the right sentences.*
- A. Không nên sử dụng dung môi để rửa tay  
*Solvents should not be used for cleaning hands*
- B. Vật liệu phế thải phải được đặt đúng nơi thải bỏ  
*Waste material must be placed in the correct disposal place*
- C. Nếu cần thiết, hãy sửa đổi thiết bị của bạn để cải thiện hiệu suất của nó  
*If necessary modify your equipment to improve its performance*
- D. Đôi khi phải tháo bỏ bộ phận bảo vệ máy để công việc an toàn hơn  
*Sometimes machine guards must be removed for a safer job*
6. Đánh dấu ít nhất hai món Thiết bị Bảo hộ Cá nhân mà bạn nên luôn đeo khi thao tác chai khí:  
*Tick at least two items of Personal Protective Equipment that you should always wear while handling cylinders:*
- A. Giày bảo hộ  
*Safety shoes*
- B. Kính bảo hộ  
*Safety glasses*
- C. Thiết bị bảo vệ thính giác  
*Hearing protection*
- D. Giày bảo hộ có bảo vệ xương bàn chân  
*Safety shoes with metatarsal protection*
- E. Găng tay bảo hộ  
*Safety gloves*
- F. Tạp dề cao su  
*Rubber apron*



7. Tất cả chúng ta đều chịu trách nhiệm về sự an toàn của nhau. Nếu bạn thấy người khác không tuân thủ các quy tắc an toàn – ví dụ: không mặc thiết bị bảo hộ cá nhân – hãy chỉ ra điều đó cho họ.

*We are all responsible for each other's safety. If you see another person not complying with safety rules – e.g. not wearing personal protective equipment – point it out to him.*

A. Đúng

*True*

B. Sai

*False*

8. Đóng hoặc mở van từ từ. Việc vận hành van quá nhanh có thể dẫn đến nén cục bộ và tăng nhiệt độ.

*Close or open valves gradually. Rapid operation of valve can lead to local compression and temperature rise.*

A. Đúng

*True*

B. Sai

*False*

---

**Phụ lục 2 - Các Quy tắc Cơ bản về An toàn và Giữ vệ sinh Nơi làm việc – Đáp án Kiểm tra**  
*Appendix 2 - Basic Rules for Safety and Good Housekeeping – Test Answers*

1. B, C, D
2. A, B, C, D
3. B
4. NẾU CÓ ĐIỀU GÌ CHƯA RÕ, HÃY HỎI!  
*IF IN DOUBT, ASK!*
5. A, B
6. B, D, E
7. A
8. A